

Số: 700 /TTr – VWTC

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 7 năm 2022

TỜ TRÌNH
Thay đổi Thành viên Ban kiểm soát Công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty năm 2022

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 16/4/2021.

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 về thay đổi Ban kiểm soát Công ty như sau:

1. Ngày 16/5/2022, Bà Phạm Thị Thu Hà – Trưởng Ban kiểm soát và ông Nguyễn Trọng Đại – Kiểm soát viên có đơn xin từ nhiệm chức vụ trong Ban kiểm soát của Công ty nhiệm kỳ IV (2019-2024).

2. Hội đồng quản trị thông báo các cổ đông Công ty ứng cử chức vụ vào Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ IV (2019-2024) theo Điều lệ công ty.

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 xem xét thay thế các Thành viên Ban kiểm soát Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KH-VT, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ỦY VIÊN**



Vũ Văn Tâm

Số: 705 /TB - VWTC

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc ứng cử, đề cử thành viên tham gia
Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ IV (2019-2024)

Kính gửi: Quý vị cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động sửa đổi của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN đã được các cổ đông thông qua ngày 16/4/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 09/6/2022 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt thời gian và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022;

Căn cứ đơn xin từ nhiệm của bà Phạm Thị Thu Hà – Trưởng Ban kiểm soát ngày 16/5/2022 và ông Nguyễn Trọng Đại – Kiểm soát viên ngày 16/5/2022 tại Ban kiểm soát công ty.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN thông báo tới các Quý vị cổ đông ứng cử, đề cử thành viên tham gia Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ IV (2019-2024) như sau:

1. Đề nghị Cổ đông ứng cử, đề cử 2 thành viên tham gia Ban Kiểm soát viên Công ty.

2. Tiêu chuẩn đề cử ứng cử 2 thành viên tham gia Ban Kiểm soát viên Công ty.

- Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

- Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác;

- Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty;

- Không là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó.

- Không được giữ các chức vụ quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;



- Kiểm soát viên công ty cổ phần niêm yết, công ty do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.

Lưu ý: Công ty có vốn điều lệ là 100 tỷ VNĐ; do vậy 1% cổ phần có quyền biểu quyết tương đương mệnh giá 1 tỷ đồng.

Quý cổ đông sau khi nhận được thông báo này, nếu cổ đông có đủ điều kiện và tiêu chuẩn tham gia Ban kiểm soát đề nghị xác nhận ứng cử, đề cử trước 15h00 ngày 26/7/2022 tại Văn phòng Công ty CP Vận tải thủy – VINACOMIN số 108 đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (ĐT: 0203.3518 069 Fax: 0203.3518 059).

Hội đồng quản trị Công ty trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các Ủy viên HĐQT, BKS Công ty;
- Ủy Ban CKNN, Sở giao dịch CKHN;
- Lưu HĐQT Cty, Vthư.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ỦY VIÊN



Vũ Văn Tâm



Số: 699 /TTr – VWTC

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 7 năm 2022

TỜ TRÌNH

Sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty năm 2022

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 16/4/2021.

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 về sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty như sau:

1. Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.

a. Tại khoản 4.

Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

Nay được sửa lại như sau:

Một thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:

- Không đủ tư cách làm thành viên HĐQT nữa theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm làm thành viên HĐQT;

- Gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;

- Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Vắng mặt, không tham dự cuộc họp của HĐQT liên tục trong sáu tháng mà không có sự cho phép của HĐQT và HĐQT đã phán quyết rằng chwuacs vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Bại bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

- Không còn là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;

- Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của công ty nữa;

- Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

- Cung cấp thông tin các nhân sai khi gửi cho công ty với tư cách là ứng viên HĐQT;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.



b. Bổ sung khoản 7. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên HĐQT mới để thay thế chỗ trống bất ngờ phát sinh trong HĐQT và thành viên này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ coi là có hiệu lực vào ngày HĐQT bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của HĐQT. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của HĐQT cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên HĐQT thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

2. Điều 37. Thành phần và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát:

Bổ sung khoản 5. Kiểm soát viên có thể được thay thế khi có chỗ trống bất ngờ phát sinh. Kiểm soát viên thay thế phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc thay thế Kiểm soát viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày Ban kiểm soát thay thế. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên mới được tính từ ngày việc thay thế có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Trong trường hợp Kiểm soát viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Ban kiểm soát cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của Kiểm soát viên thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 xem xét thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KH-VT, Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ỦY VIÊN



Vũ Văn Tâm



Số: 701 /TTr- VWTC

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 7 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc Thông qua Hợp đồng mua bán, dịch vụ, vận chuyển, vay, cho vay năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Vận tải thủy – vinacomin.
Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-VWTC ngày 18/3/2019 của Hội đồng quản trị Công ty về việc Ban hành Quy chế tài chính trong Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN;

Hội đồng quản trị Công ty trình Đại hội cổ đông bất thường năm 2022 Thông qua các Hợp đồng năm 2022 của Công ty Cổ phần Vận tải thủy – VINACOMIN. Cụ thể như sau:

1. Hợp đồng mua bán than Số 01/HĐMB/VTT-TN ngày 02/01/2022 của Công ty với Công ty TNHH Vận tải và kinh doanh xuất nhập khẩu Trường Nguyên. Mã số thuế 0200826749.
2. Hợp đồng vận chuyển than số 05-01/2022/HĐVC/VTT-VT ngày 31/12/2021 của Công ty với Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận . Mã số thuế 5700562451
3. Hợp đồng vận chuyển số 03 /HĐVC/TB/2022/VTT-VT ngày 20/01/2022 của Công ty với Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận . Mã số thuế 5700562451
4. Hợp đồng vận chuyển số 06 /HĐVC- ĐIỆN/2021/VTT-VT ngày 02/02/2022 của Công ty với Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận . Mã số thuế 5700562451
5. Hợp đồng vay vốn số 07/HĐVV/2021 ngày 05/11/2021 và Phụ lục 07.07/HĐVV/2021 ngày 31/12/2021 giữa Công ty với Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận . Mã số thuế 5700562451
6. Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2022 ngày 01/4/2022 giữa Công ty với Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận . Mã số thuế 5700562451
7. Hợp đồng vận chuyển số 01 /HĐVC- CT/2022/VTT-VT ngày 30/12/2022 của Công ty với Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận . Mã số thuế 5700562451
8. Hợp đồng vận chuyển số 01/ HĐVC/TB/2022/VTT-PT ngày 31/12/2021 của Công ty với Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang . Mã số thuế 5701883401.

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 thông qua./.

Nơi nhận:

- Các cổ đông của Cty;
- Các thành viên HĐQT, BKS Cty;
- Lưu thư ký HĐQT, Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ỦY VIÊN



Vũ Văn Tâm

1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----☉-----

HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN

Số: 01/HĐMBT/VTT-TN

- Căn cứ Bộ luật dân sự số: 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005-QH 11 được quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2022, tại Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, chúng tôi gồm:

I. BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 108 - Đường Lê Thánh Tông - Phường Hồng Gai - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 02033 518 069

Fax: 02033 518 059

Mã số thuế: 5700647458

TK số: 117695 666 666 tại NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu Công nghiệp Hải Dương

4431 0000 399399 tại NH BIDV – CN Tây Nam – Quảng Ninh.

Người đại diện: Bà **Trần Thị Thu Hiền**

Chức vụ: Phó Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số: 01/UQ-VWTC ngày 01 tháng 01 năm 2022 do ông Vũ Văn Tâm, chức vụ: Giám đốc Công ty ký)

II. BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY TNHH VẬN TẢI KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU TRƯỜNG NGUYỄN

Địa chỉ: Số 57 Bạch Đằng – Thị trấn Núi Đèo – Huyện Thủy Nguyên – TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 0225 3642.438

Fax: 0225 3642.439

MST: 0200826749

Tài khoản: 118003 026868 tại NH Vietinbank – CN Lê Chân – Hải Phòng.

0721 026 888888 Tại NH TMCP An Bình – CN Quảng Ninh

Người đại diện: Bà **Đặng Thu Hương**

Chức vụ: Phó Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 01/UQ-TN ngày 01/01/2022 do bà Vũ Thị Yên, chức vụ: Giám đốc Công ty ký)

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng mua bán than với các điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1: Khối lượng, chất lượng than.

1.1. Khối lượng, chủng loại: Bên A đồng ý bán, Bên B đồng ý mua than các loại, khối lượng mua bán tùy theo nhu cầu của Bên mua và khả năng cung cấp của Bên bán. Nguồn gốc của than là 100% có nguồn gốc từ Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

1.2. Chất lượng: Theo tiêu chuẩn quốc gia hiện hành (TCVN 8910: 2020), TCCS và thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 2: Địa điểm và phương thức giao nhận:

2.1. Địa điểm giao nhận: Hàng được giao trên phương tiện vận chuyển của Bên bán tại mép nước các cảng, bến khu vực Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nội, Việt Trì, Ninh Bình,...

Trong trường hợp nếu có sự thay đổi bổ sung cảng dỡ hàng, hai bên sẽ bàn bạc và thống nhất ký bổ sung hợp đồng để thực hiện.

2.2. Phương thức giao nhận:

* Phương thức giao nhận về khối lượng:

- Trường hợp phương tiện về đến cảng của bên Mua, căn cứ vào hiện trạng hầm hàng còn nguyên niêm phong kẹp chì của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn thì hai bên thống nhất lấy kết quả trên Chứng thư giám định của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn quy về độ ẩm trung bình theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020, TCCS làm cơ sở xác định khối lượng than mua bán giữa hai bên.

- Trường hợp phương tiện về đến cảng của bên Mua, nếu niêm phong kẹp chì của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn không còn nguyên vẹn, hai bên cùng đại diện phương tiện kiểm tra, lập biên bản xác định tình trạng hầm hàng và thống nhất khối lượng hàng giao nhận được xác định qua cân tại cảng của bên mua (Cân của Bên Mua phải đủ điều kiện hoạt động thương mại) quy về độ ẩm trung bình theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020, TCCS làm cơ sở xác định khối lượng than mua bán giữa hai bên.

* Phương thức giao nhận về chất lượng: Theo kết quả trên chứng thư giám định đầu nguồn của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin.

Điều 3: Tiến độ giao nhận:

- Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, Bên B đặt đơn hàng bằng mail, điện thoại hoặc văn bản cho Bên A.

- Bên B tổ chức tiếp nhận hàng 24/24 giờ tất cả các ngày trong tuần, kể cả thứ 7 và chủ nhật (trừ ngày Lễ, Tết).

Điều 4: Chủng loại, đơn giá, thanh toán.

4.1. Chủng loại, đơn giá: Chủng loại, đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) theo phụ biểu kèm theo hợp đồng này.

Trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi về chủng loại và đơn giá thì hai bên sẽ thỏa thuận ký bổ sung phụ lục hợp đồng.

4.2. Thanh toán:

4.2.1. Thủ tục thanh toán: Sau khi kết thúc việc giao nhận lô hàng, bên A giao cho bên B bộ chứng từ thanh toán gồm:

- Hóa đơn GTGT.
- Giấy chứng nhận kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định chức năng mà hai bên đã thống nhất lựa chọn (nếu có).
- Biên bản giao nhận khối lượng có xác nhận đại diện của các bên.

4.2.2. Thời hạn và phương thức thanh toán:

- Căn cứ vào kế hoạch mua hàng, Bên B trả trước 100% giá trị lô hàng cho bên A trước khi lấy hàng. Trong vòng 03 ngày kể từ khi nhận được hóa đơn GTGT, Bên mua thanh toán dứt điểm số tiền còn thiếu (nếu có); trường hợp số tiền còn thừa sẽ được tính là tiền trả trước của lô hàng tiếp theo.

Trường hợp việc giao nhận than phải gián tiến độ hoặc tạm dừng do lỗi thanh toán chậm của Bên mua thì Bên Bán không phải cấp bù khối lượng than của thời gian tạm dừng giao nhận và không phải chịu trách nhiệm về việc thiếu than gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên mua.

4.2.3. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản qua ngân hàng hoặc bù trừ công nợ

Điều 5: Trách nhiệm của các bên

5.1 Trách nhiệm của Bên A

- Đảm bảo đủ nguồn hàng để giao cho Bên B đúng khối lượng, chất lượng và tiến độ đã thỏa thuận.
- Thông báo cho Bên B thời gian dự kiến giao hàng để Bên B chuẩn bị kho bãi, phương tiện tiếp nhận than.
- Cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ của từng lô hàng cho Bên B và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính hợp lệ, hợp pháp của các hóa đơn chứng từ cũng như nguồn gốc của than bán cho Bên B.

5.2 Trách nhiệm Bên B.

- Bên B cam kết:
 - + Sử dụng nguồn than mua của Bên A chỉ để phục vụ cho các hộ sản xuất trực tiếp. Không dùng để chế biến xuất vào các hộ điện, đạm, giấy, xi măng và các hộ lớn mà Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đang ký hợp đồng cung cấp than.
 - + Chịu sự kiểm tra, kiểm soát về nguồn hàng của Bên A và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Nếu Bên B vi phạm các điều khoản cam kết trên thì Bên A có quyền tạm dừng việc cung cấp hàng hóa hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán giữa hai bên.

- Thanh toán tiền hàng theo đúng thỏa thuận tại Khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng.
- Chịu chi phí bốc dỡ, vận chuyển hàng nhập kho của Bên B
- Cử cán bộ có trách nhiệm cùng Bên A theo dõi giám sát và giải quyết các công việc phát sinh trong quá trình giao nhận hàng từ đầu nguồn.
- Tổ chức tiếp nhận hàng theo quy định tại Điều 3.

- Bố trí phương tiện, máy móc con người đảm bảo cho quá trình giao nhận hàng được diễn ra đúng tiến độ.

Điều 6: Giải quyết tranh chấp

- Trong quá trình thực hiện, nếu xảy ra vướng mắc, hai bên sẽ cùng nhau hợp tác tìm biện pháp giải quyết trên cơ sở tôn trọng quyền lợi hợp pháp của các bên và quyền lợi của Nhà nước.

- Trường hợp hai bên đã nỗ lực cao nhất mà không thể tự giải quyết được, thì tranh chấp được đưa ra Tòa án kinh tế Hải Phòng để xét xử. Quyết định của Tòa án là phán quyết cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chịu.

Điều 7: Điều khoản thi hành:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản thỏa thuận đã nêu trên.

- Mọi thay đổi, bổ sung (nếu có) phải được hai bên bàn bạc, thống nhất và thể hiện bằng phụ lục hợp đồng ký giữa đại diện hai bên mới có hiệu lực thực hiện.

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2022. Trong trường hợp Hợp đồng hết thời gian thực hiện nhưng hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển thì hợp đồng tự động được gia hạn cho đến khi kết thúc việc dỡ hàng tại cảng Bên mua. Sau khi thanh toán xong, nếu hai bên không có gì tranh chấp, sau 15 ngày hợp đồng xem như đã được thanh lý.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 bản để làm cơ sở thực hiện.

- Hợp đồng ký qua Fax có giá trị như bản chính./.



Lorain Lohi Lohu Hiền



PHÓ GIÁM ĐỐC
Dặng Thu Hương

PHỤ BIỂU CHỨNG LOẠI VÀ ĐƠN GIÁ THÂN MUA BÁN
(Kèm theo hợp đồng số-01/HĐMBT/VTT-TN ngày 02/01/2022)

STT	Chủng loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (Đồng/tấn)													
			Đơn giá giao tại khu vực Hải Phòng	Đơn giá giao tại khu vực Hải Dương	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh, Bắc Giang	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Thái Bình	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Việt Trì, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam	Đơn giá giao tại khu vực Thanh Hóa, Nghệ An	Đơn giá giao tại khu vực Quảng Bình	Đơn giá giao tại khu vực Thừa Thiên Huế	Đơn giá giao tại khu vực Đà Nẵng	Đơn giá giao tại khu vực Cần Thơ	Đơn giá giao tại khu vực Long An, Long Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng
1	Cục xô 1A	XVD1A	2.862.000	2.880.000	2.889.000	2.895.000	2.893.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.900.000					
2	Cục xô 1A	XHG1A (Cao Sơn)	3.231.000	3.242.000	3.250.000	3.258.000	3.254.000	3.258.000	3.257.000	3.261.000						
3	Cục xô 1A	XHG1A (Đèo Nai, Thống Nhất, Cửa Ông)	3.301.000	3.312.000	3.320.000	3.328.000	3.324.000	3.328.000	3.327.000	3.331.000						
4	Cục xô 1A	XHG1A	3.266.000	3.277.000	3.285.000	3.293.000	3.289.000	3.293.000	3.292.000	3.296.000						
5	Cục xô 1B	XHG1B (Cao Sơn)	2.886.000	2.897.000	2.905.000	2.912.000	2.909.000	2.912.000	2.911.000	2.916.000						
6	Cục xô 1B	XHG1B	2.941.000	2.952.000	2.960.000	2.967.000	2.964.000	2.967.000	2.966.000	2.971.000						
7	Cục xô 1C	XHG1C (Cao Sơn)	2.751.000	2.762.000	2.770.000	2.777.000	2.774.000	2.777.000	2.776.000	2.780.000						
8	Cục xô 1C	XHG1C	2.801.000	2.812.000	2.820.000	2.827.000	2.824.000	2.827.000	2.826.000	2.831.000						2.969.000
9	Cục xô 2a.4	01-C2A.4	2.844.000	2.862.000	2.870.000	2.877.000	2.875.000	2.876.000	2.876.000	2.882.000						
10	Cục xô 2b.2	01-C2B.2	2.759.000	2.777.000	2.785.000	2.792.000	2.790.000	2.791.000	2.791.000	2.797.000				2.902.000		
11	Cục xô 4a.2	01-C4A.2	3.792.000	3.802.000	3.811.000	3.818.000	3.815.000	3.818.000	3.817.000	3.821.000						
12	Cục xô 4a.3	01-C4A.3	2.724.000	2.742.000	2.750.000	2.757.000	2.755.000	2.756.000	2.756.000	2.762.000						2.929.000
13	Cục xô 4b.3	01-C4B.3	2.559.000	2.577.000	2.585.000	2.592.000	2.590.000	2.591.000	2.591.000	2.597.000						2.764.000
14	Cục xô 5a.1	01-C5A.1	4.062.000	4.072.000	4.081.000	4.088.000	4.085.000	4.088.000	4.087.000	4.091.000						
15	Cục xô 5a.2	01-C5A.2	3.682.000	3.692.000	3.701.000	3.708.000	3.705.000	3.708.000	3.707.000	3.711.000						
16	Cục xô 5b.1	01-C5B.1	2.689.000	2.707.000	2.715.000	2.722.000	2.720.000	2.721.000	2.721.000	2.727.000						
17	Cục xô 5b.2	01-C5B.2	2.524.000	2.542.000	2.550.000	2.557.000	2.555.000	2.556.000	2.556.000	2.562.000						
18	Cục đơn 7A	DVD07A	1.744.000	1.762.000	1.770.000	1.776.000	1.774.000	1.775.000	1.775.000	1.782.000						
19	Cục đơn 7B	DVD07B	1.473.000	1.491.000	1.499.000	1.505.000	1.503.000	1.504.000	1.504.000	1.510.000						
20	Cục đơn 7C	DVD07C	1.168.000	1.185.000	1.194.000	1.200.000	1.198.000	1.199.000	1.199.000	1.205.000						
21	Cục đơn 8A	DVD08A	1.048.000	1.065.000	1.074.000	1.080.000	1.080.000	1.079.000	1.079.000	1.085.000						
22	Cục đơn 7A	DHG07A	1.981.000	1.991.000	2.000.000	2.007.000	2.004.000	2.007.000	2.006.000	2.010.000						

Handwritten mark

STT	Chủng loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (Đồng/tấn)													
			Đơn giá giao tại khu vực Hải Phòng	Đơn giá giao tại khu vực Hải Dương	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh, Bắc Giang	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Bình Định	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Việt Trì, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam	Đơn giá giao tại khu vực Thanh Hóa, Nghệ An	Đơn giá giao tại khu vực Quảng Bình	Đơn giá giao tại khu vực Thừa Thiên Huế	Đơn giá giao tại khu vực Đà Nẵng	Đơn giá giao tại khu vực Cần Thơ	Đơn giá giao tại khu vực Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng
23	Cục don 7B	DHG07B	1.703.000	1.714.000	1.722.000	1.730.000	1.727.000	1.730.000	1.729.000	1.733.000						
24	Cục don 7C	DHG07C	1.437.000	1.448.000	1.456.000	1.464.000	1.460.000	1.464.000	1.463.000	1.467.000						
25	Cục don 8A	DHG08A	1.171.000	1.182.000	1.190.000	1.197.000	1.194.000	1.197.000	1.196.000	1.201.000						
26	Cục don 8B	DHG08B	1.064.000	1.077.000	1.085.000	1.092.000	1.089.000	1.092.000	1.091.000	1.096.000						
27	Cục don 8C	DHG08C	945.000	958.000	966.000	973.000	970.000	973.000	972.000	977.000						
28	Cám 1	02-C1	3.289.000	3.299.000	3.307.000	3.314.000	3.311.000	3.314.000	3.313.000	3.317.000						
29	Cám 2a.1	02-C2A.1	3.189.000	3.199.000	3.207.000	3.214.000	3.211.000	3.214.000	3.213.000	3.217.000						
30	Cám 3b.2	03-C3B.2	2.518.000	2.535.000	2.543.000	2.549.000	2.547.000	2.548.000	2.548.000	2.554.000						
31	Cám 3c.1	03-C3C.1	2.639.000	2.649.000	2.657.000	2.664.000	2.661.000	2.664.000	2.663.000	2.667.000						
32	Cám 3c.2	03-C3C.2	2.427.000	2.445.000	2.453.000	2.459.000	2.457.000	2.458.000	2.458.000	2.464.000						2.627.000
33	Cám 4a.1	04-C4A.1	2.489.000	2.499.000	2.507.000	2.514.000	2.511.000	2.514.000	2.513.000	2.517.000						
34	Cám 4b.1	04-C4B.1	2.138.000	2.148.000	2.156.000	2.163.000	2.160.000	2.163.000	2.162.000	2.166.000						
35	Cám 4b.3	04-C4B.3	1.997.000	2.015.000	2.023.000	2.029.000	2.027.000	2.028.000	2.028.000	2.034.000					2.084.000	2.136.000
36	Cám 5a.1	05-C5A.1	1.903.000	1.913.000	1.921.000	1.928.000	1.925.000	1.928.000	1.927.000	1.931.000						
37	Cám 5b.1	05-C5B.1	1.719.000	1.730.000	1.738.000	1.745.000	1.742.000	1.745.000	1.744.000	1.748.000						
38	Cám 5a.3	05-C5A.3	1.676.000	1.693.000	1.702.000	1.708.000	1.706.000	1.707.000	1.707.000	1.713.000					1.763.000	1.814.000
39	Cám 5b.3	05-C5B.3	1.499.000	1.516.000	1.525.000	1.531.000	1.529.000	1.530.000	1.530.000	1.536.000					1.586.000	1.637.000
40	Cám 5a.4	05-C5A.4	1.838.000	1.852.000	1.867.000	1.871.000	1.869.000	1.869.000	1.867.000	1.876.000					1.918.000	1.928.000
41	Cám 6a.1	06-C6A.1	1.562.000	1.572.000	1.580.000	1.587.000	1.584.000	1.587.000	1.586.000	1.590.000					1.625.000	
42	Cám 6b.1	06-C6B.1	1.416.000	1.426.000	1.434.000	1.441.000	1.438.000	1.441.000	1.440.000	1.444.000					1.479.000	
43	Cám 6a.3	06-C6A.3	1.415.000	1.432.000	1.441.000	1.447.000	1.445.000	1.446.000	1.446.000	1.452.000					1.492.000	
44	Cám 6b.3	06-C6B.3	1.219.000	1.236.000	1.244.000	1.251.000	1.249.000	1.250.000	1.250.000	1.255.000					1.296.000	
45	Cám 6b.4	06-C6B.4	1.288.000	1.302.000	1.316.000	1.321.000	1.319.000	1.319.000	1.316.000	1.325.000					1.378.000	1.429.000
46	Cám 7A	CHG07A	1.099.000	1.109.000	1.117.000	1.124.000	1.121.000	1.124.000	1.123.000	1.127.000						
47	Cám 7B	CHG07B	871.000	881.000	889.000	896.000	893.000	896.000	895.000	899.000						

Handwritten signature or mark.

Handwritten text or stamp.

2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN NĂM 2022
GIỮA CÔNG TY CP VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
VÀ CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VIỆT THUẬN
Số: 05-01/2022/HĐVC/VTT-VT

Căn cứ Bộ Luật dân sự năm 2015;
Căn cứ Luật Thương mại năm 2005;
Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; Bộ Luật Hàng hải năm 2015;
Căn cứ nhu cầu và năng lực vận chuyển của hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2021, tại Tp Uông Bí, chúng tôi gồm:

1. BÊN THUÊ VẬN CHUYỂN (Bên A): CÔNG TY CP VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

- Địa chỉ : Số 108 Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
- Điện thoại : 02033 518069/820567, Fax: 02033 3518059/322
- Tài khoản : 8689 8888 001 tại NH TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh
- MST : 5700647458
- Do ông : Vũ Văn Tâm Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

2. BÊN VẬN CHUYỂN (Bên B): CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VIỆT THUẬN

- Địa chỉ : Số 412, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh
- Điện thoại : 0203.2222689 Fax : 0203.6519888
- Tài khoản số: 115000171992 tại NH Vietinbank - KCN Hải Dương
1971 6669 666 tại NH TMCP Tiên Phong-CN Hải Phòng
- MST : 5700562451
- Do ông : Trịnh Trung Úy Chức vụ : Giám đốc làm đại diện

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng vận chuyển năm 2022 với các điều khoản cụ thể dưới đây:

Điều 1. Tên hàng, tuyến và đơn giá vận chuyển:

- 1.1. Tên hàng: Than các loại và sản phẩm ngoài than (Gọi tắt là SPNT)
- 1.2. Khối lượng vận chuyển: Theo yêu cầu thực tế của bên A
- 1.3. Thời gian vận chuyển từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022 và hoặc hoàn thành chuyển cuối cùng của năm 2022 theo điều kiện thực tế.
- 1.4. Tuyến và đơn giá vận chuyển: Có phụ biểu kèm theo hợp đồng này.

Điều 2. Phương tiện vận chuyển

2.1. Phương tiện vận chuyển than là Sà lan boong nổi, tàu tự hành và/hoặc phương tiện có đủ điều kiện vận chuyển theo luật định, đủ điều kiện giao nhận khối lượng bằng phương pháp giám định môn nước và cân, phù hợp với điều kiện xếp/dỡ hàng tại hai đầu bến.

2.2. Tên phương tiện và thông số kỹ thuật của phương tiện sẽ được bên B thông báo trước 02 ngày cho bên A khi phương tiện đến cảng nhận hàng.

Điều 3: Phương thức giao nhận :

3.1. Phương thức giao nhận:

3.1.1. Tại khu vực đầu nguồn:

- Giao nhận qua cân tại khu vực đầu nguồn có lắp đặt cân.
- Giao nhận theo mức nước của phương tiện thủy tại Khu vực đầu nguồn chưa có cân hoặc lắp đặt cân nhưng bị sự cố đột suất không thực hiện được giao nhận qua cân và phương tiện phải đủ điều kiện giao nhận bằng phương pháp đo mức nước.

3.1.2 Tại Khu vực cuối nguồn:

- Giao nhận qua cân tại khu vực cuối nguồn có lắp đặt cân.
- Giao nhận theo mức nước tại khu vực cuối nguồn không thực hiện được giao nhận qua cân và phương tiện đủ điều kiện để giao nhận bằng phương pháp đo mức nước.
- Nếu tại khu vực cuối nguồn chưa có cân và đôi với các phương tiện không đủ điều kiện giao nhận theo mức nước, được phép giao nhận phương thức đo khối lượng nhận (x) trọng lượng riêng của than. Trọng lượng riêng của than được xác định dựa vào khảo sát và thống nhất của đơn vị nhận than và đơn vị vận chuyển làm cơ sở xác định khối lượng than giao nhận cho từng chuyến hàng.

Trường hợp bên thuê vận chuyển chấp nhận khối lượng than ghi trong giấy chứng thư giám định cho Công ty CP giám định – Vinacomin cấp kèm theo lô hàng, thì không phải cân, trong trường hợp này bên thuê vận chuyển tổ chức dỡ hàng ngay và không có quyền khiếu nại về khối lượng lô hàng.

3.2. Giao nhận về chất lượng:

- Tại khu vực đầu nguồn: Tất cả các lô hàng trước khi rời địa điểm giao nhận đều phải có được lấy mẫu giám định chất lượng và được Công ty CP Giám định – Vinacomin cấp Giấy chứng nhận giám định chất lượng kèm theo. Việc lấy mẫu, phân tích mẫu, lưu mẫu được thực hiện theo TCVN hiện hành. Các bên tham gia lấy mẫu gồm : bên A, bên B và Công ty Giám định – Vinacomin.

- Tại khu vực cuối nguồn: Trước khi dỡ hàng, đại diện bên A, bên B và thuyền trưởng tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu để xác định chất lượng lô hàng theo quy định đối chiếu chất lượng ở đầu nguồn. Trường hợp bên nhận chấp nhận các chỉ tiêu chất lượng than ghi trong giấy chứng nhận giám định chất lượng cho Công ty CP giám định – Vinacomin cấp kèm theo lô hàng, thì không phải lấy mẫu lại, trường hợp này bên nhận tổ chức dỡ hàng ngay và không có quyền khiếu nại về chất lượng lô hàng.

3.3 Hao hụt:

- Tỷ lệ hao hụt đối với than nhập khẩu chuyển tải từ tàu biển khu vực Cẩm Phả về khu vực Thủy Nguyên, Hải Phòng: Tối đa 0.15%

- Tỷ lệ hao hụt đối với vận chuyển than cục: Tối đa là 0%

- Tỷ lệ hao hụt đối với các loại than khác: Tối đa 0.5% nếu giao nhận tại khu vực cuối nguồn theo mức nước và tối đa 1,2% nếu giao nhận qua cân và giao nhận bằng phương thức đo khối lượng với trọng lượng riêng của than tại khu vực cuối nguồn (cảng dỡ).

- Tỷ lệ hao hụt trong quá trình vận chuyển được tính bình quân cho những phương tiện thủy đã làm biên bản cuối nguồn trong tháng. Nếu vượt quá tỷ lệ hao hụt tối đa nêu trên phải bồi thường theo giá bán than tại khu vực cuối nguồn được Vinacomin công bố ở thời điểm xảy ra tổn thất và hoặc bù trừ vào tiền cước vận chuyển.

3.4. Độ ẩm giao nhận:

Là độ ẩm thực tế nhưng không vượt quá độ ẩm tối đa theo TCVN và/hoặc TCCS hiện hành.

3.5. Chứng từ vận chuyển:

Các phương tiện vận chuyển trước khi rời Khu vực đầu nguồn phải có đủ các loại giấy tờ bao gồm:

- Giấy vận chuyển hoặc vận tải đơn (nếu có)

1005
C
TRAC
V
UO

- Chứng thư Giám định chất lượng, khối lượng than do đơn vị giám định cấp;
- Hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa;
- Biên bản niêm phong, kẹp chì hầm hàng
- Các chứng từ hàng hóa khác do bên A cung cấp (nếu có).

Điều 4: Năng suất xếp/dỡ :

Năng suất xếp, dỡ hàng tại các cảng một ngày (ngày bằng 24 giờ) trong điều kiện thời tiết bình thường như sau:

- 4.1. Tại cảng xếp hàng: Theo tập quán của cảng (CQD)
- 4.2. Tại cảng dỡ hàng: Theo tập quán của cảng (CQD)

Điều 5: Thương/Phạt :

5.1. Thương: không thương

5.2. Phạt vi phạm hợp đồng:

5.2.1. Nếu Bên B giao hàng chậm so với thời gian tàu dự kiến đến cảng dỡ để giao hàng theo Điều 6 (trừ lý do bất khả kháng) phải chịu phạt 0,3% giá trị lô hàng cho mỗi ngày chậm giao hàng, nhưng toàn bộ số tiền phạt do giao hàng chậm không quá 8% giá trị lô hàng theo giá CIF mà Bên A bán cho từng khách hàng của mình.

5.2.2. Nếu Bên B không bố trí đủ phương tiện vận chuyển theo kế hoạch tác nghiệp đã thống nhất hàng tháng làm ảnh hưởng đến hợp đồng mua bán than mà Bên A đã ký với khách hàng của mình thì ngoài việc bị phạt vi phạm hợp đồng, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải chịu bất cứ một trách nhiệm nào.

Điều 6: Thời gian vận chuyển

6.1. Hàng tháng, Bên A thông báo kế hoạch vận chuyển trong tháng cho bên B. Trước thời gian xếp hàng 03 ngày, bên A thông báo đề nghị cấp phương tiện gửi bên B bằng văn bản và/ hoặc điện thoại.

6.2 Trường hợp thay đổi thời gian xếp/dỡ hàng: trong thời gian không dưới 03 ngày trước khi thời hạn xếp/dỡ hàng, Bên A gửi thông báo đề nghị thay đổi ngày xếp/dỡ hàng chậm lại hoặc nhanh hơn để bên B có thời gian bố trí phương tiện phù hợp.

Điều 7: Khối lượng tính cước và thanh toán

Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi giá hai bên sẽ thương thảo và ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh bổ sung để thực hiện.

7.1. Khối lượng tính cước: là khối lượng than thực tế giao nhận tại cảng xếp hàng theo Giấy chứng nhận kết quả giám định chất lượng, khối lượng than của Công ty Giám định cấp trừ (-) khối lượng hao hụt vượt quá tỷ lệ được quy định tại khoản 3.3, điều 3 (nếu có).

7.2. Phương thức và thời hạn thanh toán:

7.2.1. Chứng từ thanh toán gồm:

+ Hoá đơn (GTGT) cước vận tải ghi cho Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin

+ Biên bản đối chiếu thanh toán hàng tháng giữa hai bên

7.2.2. Phương thức thanh toán: Hàng tháng vào ngày cuối tháng hai bên sẽ lập biên bản quyết toán cước phí vận tải của tháng đó. Căn cứ biên bản quyết toán này bên A sẽ thanh toán tiền vận tải cho bên B bằng hình thức chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ (nếu có)

7.2.3. Thời hạn thanh toán: Sau khi hai bên làm đối chiếu quyết toán, xác nhận khối lượng, bên B xuất hóa đơn GTGT cho bên A và bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 90 ngày ngay sau khi có hoá đơn GTGT và các chứng từ kèm theo.

Điều 8: Trách nhiệm mỗi bên

8.1. Trách nhiệm của Bên A:

8.1.1. Thông báo cho Bên B yêu cầu vận chuyển trước 03 ngày mỗi chuyến.
8.1.2. Đảm bảo tiến độ xếp/dỡ hàng hoá an toàn, nhanh chóng như đúng thoả thuận.
8.1.3. Đảm bảo tính chất pháp lý của hàng hoá vận chuyển. Cấp toàn bộ chứng từ hoá đơn của lô hàng xếp xuống tàu để bên B làm vận tải đơn và mang theo tàu trong suốt quá trình vận chuyển.

8.1.4. Thanh toán cước phí và các chi phí khác (nếu có) cho Bên B theo quy định trong hợp đồng.

8.2. Trách nhiệm của Bên B:

8.2.1. Bố trí đủ phương tiện có đủ điều kiện vận chuyển than theo luật định, đảm bảo vận chuyển đủ khối lượng hàng hoá an toàn theo yêu cầu của Bên A.

8.2.2. Không quá 02 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu vận chuyển của Bên A, Bên B thông báo cho Bên A lịch tàu (laycan) nhận hàng tại cảng xếp.

8.2.3. Cử cán bộ có trách nhiệm nhận khối lượng, chất lượng hàng hóa tại đầu nguồn (có danh sách cán bộ kèm theo), giám sát vận chuyển và giao nhận hàng hóa đến cuối nguồn, bảo quản hàng hoá kể từ khi hàng đã xếp xuống tàu cho đến lúc hàng được dỡ khỏi tàu, không gây tổn thất hoặc thay đổi chất lượng hàng hoá trong suốt quá trình vận chuyển. Trường hợp Bên B không trả hàng tại cảng dỡ theo quy định, làm thay đổi chất lượng hoặc gây tổn thất thì Bên B phải bồi thường 100% giá trị hàng hoá theo giá thị trường tại cảng dỡ hàng. (Trong trường hợp Bên B không bố trí được cán bộ nhận than tại đầu nguồn thì Bên B có thể ủy quyền cho cán bộ của Bên A nhận thay)

8.2.4. Bên B phải bồi thường cho Bên A toàn bộ giá trị hàng hoá bị tổn thất (mà không phải lý do bất khả kháng như đã ghi tại Điều 9), như thiếu hàng, chất lượng than bị thay đổi (giảm phẩm cấp than) và/hoặc độ ẩm của than tăng thêm do lỗi của người vận tải thì bên vận tải (Bên B) chịu trách nhiệm bồi thường 100% giá trị khối lượng than tổn thất hoặc hao hụt vượt quá tỷ lệ quy định theo mức giá bên A bán cho khách hàng tại cảng dỡ hàng.

Khi có tổn thất than vì bất kỳ lý do nào, Bên B phải thông báo ngay cho Bên A bằng văn bản trong vòng 48 giờ kể từ khi tổn thất xảy ra và phải cùng Bên A xác định rõ nguyên nhân gây ra tổn thất, đồng thời phải cung cấp thông tin và tài liệu cần thiết có liên quan đến tổn thất cho Bên A.

8.2.5. Đảm bảo vận chuyển và giao hàng đúng thời gian của từng chuyến hàng đã thống nhất với Bên A. Nếu Bên B không thực hiện vận chuyển hàng hoá đúng theo thời gian mà hai bên đã thống nhất thì Bên B phải chịu phạt theo quy định tại Điều 5 của hợp đồng này.

8.2.6. Đảm bảo phương tiện và thuyền viên đủ điều kiện, giấy tờ hợp pháp khi vận chuyển hàng hoá.

8.2.7. Phát hành vận tải đơn (Bill of Lading) hoặc Giấy vận chuyển khi hoàn thành việc xếp hàng và Fax ngay cho bên A để bên A làm thủ tục mua bảo hiểm cho lô hàng hoá đã xếp lên phương tiện.

8.2.8- Chỉ cho phương tiện rời cảng xếp hàng khi có đầy đủ các chứng từ sau:

- Hoá đơn GTGT của hàng hoá;
- Giấy vận chuyển hoặc vận tải đơn (nếu có);
- Giấy chứng nhận kết quả giám định chất lượng, khối lượng than của cơ quan giám định cấp kèm theo lô hàng;
- Biên bản niêm phong, kẹp chì hầm hàng.

8.2.9- Có trách nhiệm giao trả lại cho bên A bộ chứng từ đầu nguồn của lô hàng sau 5 ngày kể từ khi hoàn thành xong việc dỡ hàng. Nếu để xảy ra mất chứng từ, bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.

8.2.10- Thông báo kịp thời cho Bên A những vướng mắc, sự cố trong quá trình vận chuyển và giao nhận để hai bên kịp thời phối hợp giải quyết.

Điều 9: Bất khả kháng

9.1. Không bên nào phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên kia khi không thể hoàn thành toàn bộ hay một phần trách nhiệm của mình, hay bị ngăn cản hay hoặc trì hoãn trong việc thực hiện nghĩa vụ vì lý do thiên tai, chiến tranh, xâm lăng, bế quan toả cảng bởi lực lượng thù địch, nổi loạn, tình trạng lũ lụt, bão táp, núi lửa, động đất, đình công, lãn công tại nhà máy, cảng mà không tiên liệu được vì ngoài tầm kiểm soát của mình.

9.2. Khi trường hợp bất khả kháng xảy ra, bên gặp bất khả kháng sẽ phải thông báo cho bên kia bằng văn bản (Fax, telex) trong vòng 02 ngày.

9.3. Bên gặp bất khả kháng sẽ phải tiếp tục thực hiện trách nhiệm hợp đồng của mình khi tình trạng bất khả kháng kết thúc.

9.4. Nếu trường hợp bất khả kháng tiếp diễn quá 20 ngày, mỗi bên có thể tùy theo mình lựa chọn có tiếp tục thực hiện hợp đồng nữa hay không. Trong trường hợp này, bên kia sẽ không có quyền khiếu nại đòi bồi thường.

9.5. Bên gặp bất khả kháng sẽ phải bồi thường thiệt hại cho bên kia nếu không thông báo cho bên kia theo quy định tại Điều 8.

Điều 10: Cam kết và thực hiện hợp đồng

10.1- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng này.

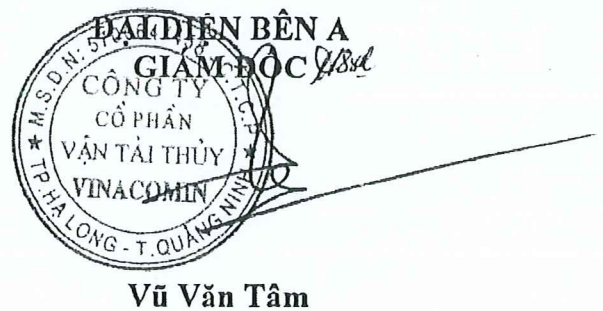
10.2- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên sẽ cùng hợp tác tìm mọi biện pháp để giải quyết trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng quyền lợi của mỗi bên.

10.3- Mọi sửa đổi hoặc bổ sung phải được hai bên bàn bạc, thoả thuận và thể hiện bằng phụ lục hợp đồng để thực hiện.

10.4- Khi có tranh chấp xảy ra, mà hai bên không thương lượng và tự giải quyết được, thì tranh chấp được đưa ra Toà án để xét xử. Quyết định của Toà án là phán quyết cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chịu.

10.5- Hợp đồng có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Sau khi thanh toán xong, nếu hai bên không có gì tranh chấp, sau 15 ngày hợp đồng xem như đã được thanh lý.

10.6. Hợp đồng được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị như nhau, bên A giữ 03 (ba) bản, bên B giữ 03 (ba) bản./.



PHỤ BIỂU GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN
(Kèm theo hợp đồng vận chuyển than năm 2021 số: 05-01/2022/HĐVC/VTT-VT
ký ngày 31/12/2021)

STT	Cảng xếp		KV Cẩm Phả	KV Hòn Gai	KV Hải Phòng	KV Điện Công	KV Mạo Khê
	Cảng dỡ						
1	Khu vực Hải Phòng		46.970	44.970	30.000	35.000	32.000
2	Khu vực Hải Dương		57.000	57.000	35.000	52.000	46.000
3	Khu vực Thái Bình		72.000	72.000	60.000	65.000	62.000
4	Khu vực Hà Nội		69.000	69.000	55.000	64.000	62.000
5	Cảng Nghi Sơn - Thanh Hóa		136.000	136.000	100.000	136.000	136.000
6	Khu vực Bắc Ninh, Bắc Giang.		72.000	72.000	50.000	66.000	64.000
7	Khu vực Nam Định, Hà Nam, Việt Trì, Phú Thọ, Ninh Bình		75.000	75.000	60.000	70.770	68.770
8	Khu vực Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc		72.000	72.000	58.000	67.000	
9	Khu vực Thái Nguyên		71.000	71.000	60.000	65.000	60.000
10	Khu vực Hưng Yên				60.000	60.000	60.000
11	Khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng đi cảng KV Nghi Thiết, Nghệ An						110.000
12	Khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng đi cảng khu vực Huế, Đà Nẵng						170.000
13	Khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng đi cảng khu vực cảng Quảng Bình						120.000
14	Khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng đi cảng khu vực cảng Quảng Trị						130.000
15	- Chuyển kho từ Gia Minh - HP đi Lưu Kỳ - HP và ngược lại - Từ kho của Công ty CP Vận tải Thủy Vinacomin (Lưu Kỳ hoặc Gia Minh - Hải Phòng) đi các Cảng khác trong KV Hải Phòng						20.000
16	Chuyển tải than nhập khẩu từ tàu biển khu vực Cẩm Phả về KV Thủy Nguyên, Hải Phòng						41.000

- Đơn giá cước vận chuyển nêu trên là đơn giá áp dụng đối với vận chuyển các loại than cám.
- Đơn giá cước vận chuyển than cục và than bùn các loại, cao hơn đơn giá vận chuyển than cám là 5%.

17	Từ KV Hải Phòng, Quảng Ninh đi KV Miền Nam (Long An, Long Bình, Gò Dầu...) (Than cám, than bùn 1B)	230.000
18	Từ KV Hải Phòng, Quảng Ninh đi KV Miền Nam (Long An, Long Bình, Gò Dầu...)(Than cục)	240.000
19	Từ KV Hải Phòng, Quảng Ninh đi KV Miền Nam (Long An, Long Bình, Gò Dầu...)(Than bùn tuyển 3A)	350.000
20	Từ các cảng khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng đi các cảng khu vực tỉnh Tiền Giang (Than cám)	250.000
21	Từ các cảng khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng đi các cảng khu vực tỉnh Tiền Giang (Than bùn tuyển 3A)	370.000

- Trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi về giá cước, hai bên sẽ ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh hoặc bổ sung để thực hiện.

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN NĂM 2022

Số: 03/HĐVC/TB/2022/VTT-VT

- Căn cứ Luật dân sự năm 2015, Luật Thương mại 2005, Bộ Luật Hàng Hải Việt Nam năm 2015 và các văn bản hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi tương ứng hiện hành.
- Căn cứ nhu cầu và năng lực vận chuyển của hai bên.

Hôm nay, ngày 20 tháng 01 năm 2022, tại Thành phố Hạ Long, chúng tôi gồm:

Bên thuê vận chuyển: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY-VINACOMIN
(gọi tắt là **Bên A**)

Địa chỉ: Số 108 Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203 3820567 Fax: 0203 3518 322/059

Tài khoản: 8689.8888.001

Tại: Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Quảng Ninh

Mã số thuế: 5 7 0 0 6 4 7 4 5 8

Do ông: **Vũ Văn Tâm** – Chức vụ: **Giám đốc là đại diện**

Bên nhận vận chuyển: CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VIỆT THUẬN
(gọi tắt là **Bên B**)

Trụ sở tại: số 412 Đường Quang Trung, P. Quang Trung, Tp Uông Bí, Quảng Ninh

Điện thoại: 0203 3854481 Fax: 0203 3562898

Tài khoản: 115000171992 tại Vietinbank – KCN Hải Dương

Tài khoản: 0118100239666999 tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Hải Phòng

Mã số thuế: 5 7 0 0 5 6 2 4 5 1

Do ông: **Trịnh Trung Úy** - Chức vụ: **Giám đốc là đại diện**

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng vận chuyển năm 2022 với các điều khoản sau:

Điều 1: Hàng hoá, khối lượng vận chuyển

1.1. Hàng hoá: Than các loại

1.2. Khối lượng (dự kiến): 2.000.000 tấn ($\pm 10\%$)

Căn cứ nhu cầu sử dụng thực tế hợp lý và tiến độ thanh toán của khách hàng mua than, hàng tháng hai bên sẽ thống nhất khối lượng vận chuyển từng tuyến cho phù hợp

1.3. Tuyến vận chuyển: như phụ biểu kèm theo

Các tuyến vận chuyển khác phát sinh nếu có sẽ được quy định cụ thể trong phụ lục hợp đồng bổ sung được ký kèm theo hợp đồng này.

1.4. Thời gian vận chuyển: Từ ngày 20/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

Điều 2: Phương tiện vận chuyển

2.1. Phương tiện vận chuyển: Là các loại tàu biển, sà lan biển hoặc tàu pha sông biển (SB) chở hàng rời có một tầng boong (single deck), phù hợp với việc vận chuyển hàng. Phương tiện phải thuộc quyền quản lý/khai thác và/hoặc sở hữu của Bên B, đủ điều kiện vận chuyển theo quy định của pháp luật và được các công ty bảo hiểm chấp nhận bảo hiểm.

2.2. Phương tiện phải đủ điều kiện giao nhận bằng phương pháp giám định món nước hoặc bằng cân, đủ điều kiện kẹp chì, được trang bị bạt che hàng, đảm bảo an toàn hàng hoá trong quá trình vận chuyển và phù hợp với điều kiện xếp/dỡ và phương thức giao nhận than tại hai đầu bến.

2.3. Phương tiện vận chuyển phải đáp ứng theo yêu cầu của TKV về trọng tải, tuổi, đặc tính kỹ thuật, hồ sơ phương tiện ... và các yêu cầu khác nếu có.

Điều 3: Phương thức, độ ẩm giao nhận, tỉ lệ hao hụt

3.1. Phương thức giao nhận: Giao nhận khối lượng bằng cân hoặc bằng phương pháp đo món nước căn cứ vào phương thức giao nhận than giữa Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) và Khách hàng mua than.

3.1.1. Tại cảng xếp: Để đảm bảo chất lượng than, sau khi rót đủ hàng xuống phương tiện, đại diện của TKV là Công ty CP Giám định Vinacomín và/hoặc các Công ty giám định (do khách hàng của TKV thuê giám định) và đại diện phương tiện sẽ tiến hành niêm phong kẹp chì các hầm chứa than và lập biên bản giao cho thuyền trưởng ký nhận về khối lượng, chất lượng than tàu đã nhận để vận chuyển đến địa điểm trả hàng.

3.1.2. Tại cảng dỡ: Đại diện của TKV cùng thuyền trưởng tiến hành kiểm tra kẹp chì theo biên bản lập như qui định tại mục 3.1.1 và tiến hành mở kẹp chì để lấy mẫu phân tích theo quy định, khi các bên thống nhất về chất lượng thì tiến hành dỡ hàng và lập biên bản giao nhận hàng có chữ ký của đại diện TKV, khách hàng và Thuyền trưởng. Nếu kẹp chì không bị phá hoặc không có dấu hiệu thay đổi so với biên bản lập từ đầu gửi thì được coi là hàng vẫn đảm bảo chất lượng; nếu mất kẹp chì hoặc có dấu hiệu thay đổi thì số lượng hàng hoá bị thiếu hụt và chất lượng than bị thay đổi so với đầu gửi thì Bên vận chuyển (Bên B) có trách nhiệm bồi thường cho bên A.

3.2. Độ ẩm giao nhận: là độ ẩm thực tế

Độ ẩm của than giao nhận tại cảng dỡ hàng không vượt quá độ ẩm của than tại cảng xếp hàng (ngoại trừ bất khả kháng)

3.3. Tỉ lệ hao hụt (mức trần) trong quá trình giao nhận, vận chuyển: như Phụ biểu kèm theo

Hao hụt được tính như sau: khối lượng hao hụt bằng khối lượng rót hàng tại đầu nguồn tương ứng với độ ẩm thực tế tại cảng rót (theo giấy chứng nhận giám định khối lượng, chất lượng than của TKV trừ khối lượng giao nhận cuối nguồn được quy về độ ẩm tại đầu nguồn. Cách tính quy đổi theo các TCVN hiện hành.

3.4. Phương tiện chỉ rời cảng xếp hàng khi có đủ các loại giấy tờ sau:

- + Hoá đơn GTGT của hàng hóa;
- + Giấy chứng nhận kết quả giám định chất lượng, khối lượng than của TKV hoặc đơn vị giám định của khách hàng cấp kèm theo lô hàng;
- + Vận tải đơn (Bill of Lading);
- + Biên bản giao nhận than đầu nguồn;
- + Biên bản kẹp chì hầm hàng;
- + Các chứng từ hàng hoá khác do bên A hoặc đại diện bên A cung cấp (nếu có).

Điều 4: Năng suất xếp/dỡ

Năng suất xếp, dỡ hàng tại các cảng một ngày (ngày bằng 24 giờ) trong điều kiện thời tiết bình thường như sau:

4.1. Tại cảng xếp hàng: Theo tập quán của cảng (CQD)

4.2. Tại cảng dỡ hàng: Theo tập quán của cảng (CQD)

Điều 5: Thời gian vận chuyển

Thời gian vận chuyển trong điều kiện thời tiết bình thường kể từ khi hoàn thành các thủ tục về hàng hoá tại cảng xếp (trừ trường hợp bất khả kháng) như sau:

- + Không quá 01 ngày (ngày 24 giờ)/chuyến đối với cảng Nghi Sơn (Thanh Hoá);

- + Không quá 02 ngày (ngày 24 giờ)/chuyến đối với cảng Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Hà Tĩnh);
- + Không quá 04 ngày (ngày 24 giờ)/chuyến đối với các cảng khu vực Vĩnh Tân (Bình Thuận);
- + Không quá 06 ngày (ngày 24 giờ)/chuyến đối với các cảng khu vực Nhiệt điện Duyên Hải 1 (Trà Vinh);

Trường hợp phương tiện không thể hành trình được hoặc thời gian hành trình kéo dài so với thông lệ vì bất kỳ nguyên do nào (xảy ra sự cố, thời tiết xấu, mất hàng..) thì bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản, điện thoại, fax chậm nhất là sau 12 giờ.

Điều 6: Cước phí, khối lượng tính cước và thanh toán

6.1. Giá cước vận chuyển Bên A phải thanh toán cho Bên B bao gồm: Cước vận chuyển chưa có thuế GTGT + (cộng) thuế GTGT; cụ thể:

6.1.1. Cước vận chuyển chưa có thuế GTGT: như Phụ biểu kèm theo

Phương tiện vận chuyển cho các tuyến đường hoặc từng chuyến tàu sẽ được quy định trong các phụ lục hợp đồng vận chuyển kèm theo hợp đồng này.

Cước vận chuyển sẽ được điều chỉnh khi có sự điều chỉnh giá cước của TKV theo sự biến động của giá nhiên liệu và/hoặc theo sự thỏa thuận bằng các phụ lục hợp đồng bổ sung được hai bên ký.

6.1.2. Thuế GTGT: Thực hiện theo Luật thuế GTGT hiện hành và các văn bản hướng dẫn của Nhà nước, hiện tại thuế suất là 10%.

6.2. Khối lượng tính cước:

+ Tuyến Cẩm Phả - Nhà máy Xi măng Nghi Sơn; là khối lượng theo Giấy chứng nhận kết quả giám định khối lượng tại cảng xếp hàng trừ (-) khối lượng hao hụt vượt quá tỷ lệ quy định (nếu có)

+ Các tuyến còn lại: là khối lượng than giao nhận tại cảng dỡ hàng tương ứng với độ ẩm thực tế (theo Giấy chứng nhận kết quả giám định khối lượng tại cảng dỡ hàng).

6.3. Phương thức và thời hạn thanh toán:

6.3.1. Chứng từ thanh toán gồm:

- + Hoá đơn (GTGT) cước vận tải;
- + Vận tải đơn (Bill of Lading);
- + Biên bản giao nhận than tại cảng dỡ hàng;
- + Bản sao Giấy chứng nhận giám định chất lượng, khối lượng tại cảng xếp/dỡ hàng;
- + Các giấy tờ hàng hóa khác, nếu cần.

6.3.2. Phương thức thanh toán: chuyển khoản qua ngân hàng hoặc bù trừ công nợ, nếu có.

6.3.3. Thời hạn thanh toán: Bên A thanh toán tiền cước vận chuyển cho Bên B theo từng chuyến hàng đã được vận chuyển trong vòng 60 ngày kể từ khi Bên A đã nhận đủ chứng từ thanh toán như quy định tại mục 6.3.1 nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày xuất hoá đơn GTGT.

Điều 7: Trách nhiệm mỗi bên

7.1. Trách nhiệm của Bên A:

7.1.1. Thông báo kế hoạch vận chuyển cho bên B trước 05/03 ngày để bên B chuẩn bị phương tiện.

7.1.2. Đảm bảo tính chất pháp lý của hàng hoá vận chuyển. Cấp đủ các chứng từ đi đường của hàng hóa theo quy định. Mua bảo hiểm hàng hóa.

7.1.3. Chịu trách nhiệm bố trí xếp/dỡ hàng ở hai đầu bến. Đảm bảo thời gian xếp/dỡ hàng theo thỏa thuận.

7.1.4. Đối chiếu khối lượng vận chuyển, công nợ, thanh toán cước vận chuyển, các khoản thưởng/phạt, bồi thường (nếu có) với bên B theo đúng quy định trong hợp đồng.

7.1.5. Cử cán bộ có thẩm quyền tại các địa điểm giao nhận để giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến giao nhận hàng hoá tại hai đầu bến.

7.2. Trách nhiệm của Bên B:

7.2.1. Bố trí phương tiện tham gia vận chuyển như Điều 2.

7.2.2. Điều động phương tiện đến cảng trong thời hạn Laycan để nhận hàng. Vận chuyển và giao hàng đúng thời gian của chuyến hàng đã thống nhất với Bên A.

7.2.3. Tuân thủ nội quy của các cảng xếp và dỡ hàng. Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho phương tiện, hàng hóa và các trang thiết bị của cảng trong suốt thời gian ra/vào cảng nhận/giao hàng. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về các sự cố do phương tiện gây ra tại cảng xếp và dỡ hàng.

7.2.4. Bảo quản hàng hoá kể từ khi hàng đã xếp xuống tàu cho đến lúc hàng được dỡ khỏi tàu, không để xảy ra hư hỏng, tổn thất hoặc thay đổi chất lượng hàng hoá trong cả quá trình vận chuyển. Bên B phải có trách nhiệm trả hàng cho đúng chủ nhận hàng tại cảng dỡ ghi trong vận tải đơn (B/L) hoặc giấy vận chuyển. Trường hợp Bên B không trả hàng tại cảng dỡ theo chỉ định hoặc có biểu hiện gian lận, mua bán than trao tay cho khách hàng tại đầu nguồn hoặc trên đường hành trình thì số hàng trên được coi như mất toàn bộ và Bên B phải bồi thường 100% giá trị hàng hoá, đồng thời bị phạt thêm 8% giá trị hàng hoá (tổng cộng là 108%) theo giá bán than tại cảng dỡ mà chuyến hàng đó được chỉ định vận chuyển đến và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

7.2.5. Bên B uỷ quyền cho thuyền trưởng hoặc thuyền phó nhận hàng tại cảng xếp và giao hàng tại cảng dỡ và ký các chứng từ, biên bản giao nhận hàng hoá tại cảng xếp và cảng dỡ.

7.2.6. Chỉ cho phương tiện rời cảng xếp hàng khi có đầy đủ các chứng từ như đã nêu ở mục 3.4 Điều 3.

7.2.7. Thông báo cho Bên A hành trình của phương tiện theo từng chuyến kể từ lúc rời cảng xếp cho đến khi đến cảng dỡ và kết thúc giao hàng (ký biên bản giao nhận than tại cảng dỡ).

7.2.8. Thông báo kịp thời cho bên A những vướng mắc, sự cố trong quá trình vận chuyển đến khi kết thúc việc giao nhận để hai bên kịp thời phối hợp giải quyết.

7.2.9. Khi có tổn thất xảy ra vì bất cứ lý do nào bên B phải thông báo ngay bằng văn bản trong vòng 48 giờ kể từ khi tổn thất xảy ra và cùng bên A xác định rõ nguyên nhân gây ra tổn thất, đồng thời phải phối hợp, cung cấp thông tin và tài liệu cần thiết có liên quan đến tổn thất cho bên A, công ty Bảo hiểm hàng hóa và các bên liên quan.

7.2.10. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm với những tổn thất về Trách nhiệm dân sự đối với các bên liên quan, nếu có.

Điều 8: Bất khả kháng

8.1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các Bên, làm Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

8.2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống sau đây hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống đó như:

(a) Bão lớn, gió lốc, lũ lụt, mưa lớn, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác.

(b) Cháy, nổ; dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;

(c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;

(d) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa mỏ than, nhà máy;

(e) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền v.v...

8.3. Khi xảy ra sự kiện Bất khả kháng Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia trong thời gian sớm nhất về sự kiện đó. Trong vòng 05 ngày kể từ khi bắt đầu xảy ra sự kiện, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia đầy đủ, chi tiết về việc xảy ra sự kiện đó cũng như tác động của nó đối với Bên bị ảnh hưởng trong việc thực hiện hợp đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Văn bản thông báo phải được gửi kèm với văn bản của một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra Bất khả kháng xác nhận đã xảy ra sự kiện đó.

Trong vòng 02 ngày sau khi sự kiện Bất khả kháng chấm dứt, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt sự kiện đó. Trong vòng 07 ngày tiếp theo Bên bị ảnh hưởng phải chuyển cho Bên kia văn bản xác nhận về sự kiện Bất khả kháng được cấp bởi một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện. Văn bản xác nhận Bất khả kháng phải mô tả sự kiện, địa điểm phát sinh, thời gian phát sinh và tồn tại, hậu quả và tác động ảnh hưởng của sự kiện này đối với việc thực hiện hợp đồng..

Nếu Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng không thực hiện đầy đủ việc thông báo và cung cấp các tài liệu về sự kiện đó theo quy định tại Khoản này thì mất quyền được miễn trách nhiệm như quy định tại Khoản 8.5 dưới đây.

8.4. Trong thời gian diễn ra sự kiện Bất khả kháng Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của sự kiện Bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng.

8.5. Ngoài trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã được thực hiện trước thời điểm xảy ra Bất khả kháng và/hoặc các khoản tiền khác (nếu có), Bên vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng này do sự kiện Bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm.

8.6. Nếu một Bên do sự kiện Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong hợp đồng này trong thời hạn 60 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng thì một trong các Bên có quyền gửi văn bản cho Bên kia trước ít nhất 15 ngày để thông báo việc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng được coi là chấm dứt vào ngày ghi trong thông báo.

Sau khi gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng, các Bên phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ còn lại cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng này. Để tránh hiểu nhầm, trong mọi hoàn cảnh không Bên nào được giải phóng khỏi nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Khoản 8.5 điều này dù hợp đồng đã chấm dứt hay chưa.

Điều 9: Bồi thường, phạt hao hụt, khuyến khích bảo quản hàng hoá

9.1. Bồi thường:

Bên B phải bồi thường cho Bên A toàn bộ giá trị hàng hoá bị tổn thất do Bên B vi phạm luật Hàng hải, luật Giao thông đường thủy nội địa như sử dụng phương tiện không đảm bảo điều kiện an toàn, khả năng đi biển; làm thay đổi thiết kế kỹ thuật của phương tiện so với sổ đăng kiểm; xếp hàng quá tải; thuyền viên không đủ điều kiện hoặc thiếu theo qui định hiện hành; làm mất niêm phong kẹp chì hoặc niêm phong kẹp chì có dấu hiện thay đổi dẫn đến mất/tổn thất than...

Trường hợp hàng hoá bị tổn thất và/hoặc bị giảm phẩm cấp, thay đổi chất lượng do lỗi của Bên B và/hoặc để hàng hoá hao hụt vượt quá mức trần qui định tại mục 3.3 Điều 3, thì Bên B phải bồi thường cho Bên A 100% giá trị khối lượng than tổn thất và/hoặc hao hụt quá tỷ lệ qui định hoặc giá trị chênh lệch giá than do giảm phẩm cấp, thay đổi chất lượng.

Giá than bồi thường theo giá bán than tại cảng dỡ hàng do TKV công bố tại thời điểm xảy ra tổn thất.

9.2. Nếu bên B bảo quản hàng hóa tốt, giảm được tỷ lệ hao hụt trên đường vận chuyển, thì được hưởng khuyến khích bảo quản hàng hóa tốt, chi phí khuyến khích bảo quản hàng hóa

tốt được tính bằng 50% giá trị khối lượng than làm lợi do giảm tỷ lệ hao hụt, theo giá bán than tại cảng xếp hàng do TKV công bố từng thời điểm.

9.3. Đối chiếu bù trừ hao hụt:

9.3.1. Mỗi quý một lần, hai bên đối chiếu để xác định khối lượng hao hụt (nếu có) để bù trừ giữa các đoàn phương tiện vận chuyên cùng tuyến, giao cho cùng khách hàng trong từng quý và tính riêng cho từng mức giá than theo thời điểm trong quý.

9.3.2. Sau khi đối chiếu bù trừ:

(a). Nếu thiếu bên B phải bồi thường cho bên A như quy định tại mục 9.1 trên đây.

(b). Nếu giảm tỷ lệ hao hụt (so với mức trần quy định tại Điều 3), bên B được hưởng chi phí khuyến khích bảo quản hàng hóa tốt như quy định tại khoản 9.2, giá trị này được lập bổ sung vào hóa đơn của đợt vận tải kỳ đối chiếu xác nhận.

9.4. Nếu Bên B không bố trí đủ phương tiện vận chuyên theo kế hoạch tác nghiệp đã thống nhất hàng tháng hoặc chậm thời gian giao hàng làm ảnh hưởng đến hợp đồng vận chuyên than mà Bên A đã ký với TKV thì Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh liên quan do không bố trí đủ phương tiện và/hoặc chậm giao hàng.

9.5. Chứng từ thanh toán các khoản bồi thường, tiền phạt, chi phí khuyến khích gồm:

+ Biên bản xác định khối lượng than bị tổn thất hoặc hao hụt quá tỷ lệ quy định, hoặc về việc cung cấp phương tiện không đủ hoặc chậm thời gian... lập giữa hai bên.

+ Biên bản xác định khối lượng, giá trị than làm lợi do giảm tỷ lệ hao hụt.

+ Văn bản đề nghị bồi thường hoặc trả tiền phạt của bên bị vi phạm gửi bên vi phạm

9.6. Chi phí khuyến khích, tiền bồi thường, tiền phạt (nếu có) được thanh toán mỗi quý một lần vào tháng đầu của quý sau, trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký biên bản đối chiếu.

Điều 10: Cam kết và thực hiện hợp đồng

10.1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có vướng mắc hai bên sẽ gặp nhau để thương lượng giải quyết trên tinh thần bình đẳng, thiện chí, tôn trọng lẫn nhau và không phương hại đến cả hai bên.

10.2. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung phải được hai bên bàn bạc, thoả thuận và thể hiện bằng phụ lục hợp đồng để thực hiện.

10.3. Tất cả các điều kiện và điều khoản khác liên quan không ghi trong hợp đồng này sẽ được áp dụng theo Luật Dân sự, Luật Thương mại, Bộ Luật Hàng hải Việt Nam, Luật Giao thông đường thủy nội địa và các văn bản hiện hành.

10.4. Khi có tranh chấp xảy ra mà hai bên không thương lượng và tự giải quyết được, thì tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền nơi Bên A đặt trụ sở để xét xử. Quyết định của Tòa án là phán quyết cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chịu.

10.5. Hợp đồng có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Hợp đồng sẽ được tự động thanh lý sau 30 ngày kể từ khi hai bên thực hiện xong quyền lợi và nghĩa vụ theo thoả thuận của hợp đồng này.

10.6. Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản. Hợp đồng ký qua fax/email có giá trị như bản chính./.



PHỤ BIỂU: GIÁ, TUYỂN VẬN CHUYÊN VÀ TỶ LỆ HAO HỤT

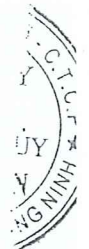
(Kèm theo Hợp đồng vận chuyển năm 2022 số 03/HĐVC/TB/2022/VTT-VT
ký ngày 20/01/2022)

Số TT	Tuyển vận chuyên	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hao hụt giao nhận bằng giám định môn nước
1	Cảng Nhà máy Xi măng Nghi Sơn (Thanh Hoá)		
	- Cảng rớt khu vực Cẩm Phả/khu vực chuyển tải	97.000	0,5
2	Cảng Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (Thanh Hoá)		
	- Cảng rớt khu vực Cẩm Phả/khu vực chuyển tải	97.900	0,5
	- Cảng rớt khu vực Điền Công/Bến Cân	97.900	0,5
	- Cảng rớt khu vực Đá Bạc - Hải Phòng	97.900	0,5
3	Cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Hà Tĩnh)		
	- Cảng rớt khu vực Cẩm Phả/khu vực chuyển tải	138.500	0,5
	- Cảng rớt khu vực Nghi Sơn (Thanh Hóa)	100.000	0,5
4	Cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 1, 2 (Bình Thuận)		
	- Cảng rớt khu vực Cẩm Phả/khu vực chuyển tải	159.950	0,5
	- Cảng rớt khu vực Nghi Sơn (Thanh Hóa)	150.600	0,5
5	Cảng Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 (Trà Vinh)		
	- Cảng rớt khu vực Cẩm Phả/khu vực chuyển tải	255.100	0,5
	- Cảng rớt khu vực Điền Công/Bến Cân	255.100	0,5
	- Cảng rớt khu vực Đá Bạc - Hải Phòng	255.100	0,5
	- Cảng rớt khu vực Nghi Sơn (Thanh Hóa)	232.000	0,5

* Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT.

* Thời điểm áp dụng từ 20/01/2022.

Chữ ký



4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN THAN NĂM 2021

Số: 06/HĐVC-ĐIỆN/2021/VTT-VT

- Căn cứ Luật dân sự năm 2005, Luật Thương mại 2005, Bộ Luật Hàng Hải Việt Nam năm 2005; Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Căn cứ nhu cầu và năng lực vận chuyển của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại Thành phố Hạ Long, chúng tôi gồm:

Bên thuê vận chuyển: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THUỶ-VINACOMIN
(gọi tắt là Bên A)

Địa chỉ: Số 108 Đường Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3518 069/820 567 Fax: 0203 3518 059/322

Tài khoản VNĐ: 8689.8888.001

Tại: Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Quảng Ninh.

Mã số thuế: 5700 647 458

Do ông: **Vũ Văn Tâm** – Chức vụ: **Giám đốc là đại diện**

Bên nhận vận chuyển: CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VIỆT THUẬN
(gọi tắt là Bên B)

Địa chỉ: Số 412, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 02033 854481 Fax: 02033 562898

Tài khoản 1: 115000171992 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN KCN Hải Dương.

Tài khoản 2: 01181 0023 9666 999 tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Hải Phòng.

Mã số thuế: 5700562451

Do ông: **Trịnh Trung Úy** - Chức vụ: **Giám đốc là đại diện.**

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng vận chuyển than năm 2021 với các điều khoản sau:

Điều 1: Hàng hoá, tuyến vận chuyển

1.1. Hàng hoá: Than các loại

1.2. Khối lượng (dự kiến): 150.000 tấn ($\pm 10\%$).

Khối lượng trên là dự kiến và có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng. Căn cứ nhu cầu sử dụng than thực tế hợp lý của khách hàng, hai bên sẽ thống nhất khối lượng vận chuyển hàng tháng, từng tuyến cho phù hợp.

1.3. Tuyến vận chuyển: (Như phụ biểu kèm theo)

Điều 2: Phương tiện vận chuyển

2.1. Phương tiện vận chuyển là tàu cấp SB (sông pha biển) và sà lan, tàu tự hành ... sau đây gọi chung là phương tiện.

2.2. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện hoạt động theo luật định, đủ khả năng chuyển chở hàng hóa, phù hợp với loại hàng hóa vận chuyển và hoạt động đúng phạm vi đăng kiểm, đủ điều kiện xác định khối lượng bằng phương pháp giám định mớn nước hoặc cân, đủ điều kiện kẹp chì, phù hợp với việc xếp/dỡ hàng tại hai đầu bên. Đảm bảo đủ các phương tiện vận tải đường thủy đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và an toàn trong thời gian thực hiện hợp đồng, phải được trang bị bạt che hàng, đảm bảo an toàn hàng hóa trong quá trình vận chuyển, phương tiện đủ tiêu chuẩn hoạt động theo quy định của đăng kiểm Việt Nam. Thuyền viên phải có đầy đủ bằng cấp chuyên môn theo quy định của luật giao thông đường thủy nội địa 2004 .

2.3. Đối với phương tiện thủy nội địa: Phương tiện vận chuyển phải tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu và Đơn bảo hiểm này có hiệu lực trong suốt quá trình vận chuyển. Loại trừ tàu/ sà lan lai kéo. Đối với tàu/sà lan lai kéo bên B phải thông báo cho bên A trước 03 ngày làm việc trước khi xếp hàng lên phương tiện để bên A thông báo cho chủ hàng, chủ hàng thông báo cho công ty bảo hiểm thu xếp tái bảo hiểm riêng cho từng chuyến hàng. Hàng hóa chỉ được xếp lên phương tiện vận chuyển khi có sự xác nhận từ Công ty bảo hiểm.

2.4. Bên B có trách nhiệm gửi danh sách phương tiện vận chuyển cùng các giấy tờ liên quan có hiệu lực trong suốt hành trình vận chuyển cho đại diện chủ hàng (TKV) để cung cấp cho các đơn vị bảo hiểm xác nhận đủ điều kiện tham gia bảo hiểm trước khi giao than lên phương tiện vận chuyển. Bên B phải đảm bảo chứng từ của phương tiện vận chuyển, là thật và các chứng từ này phải còn hiệu lực trong suốt hành trình vận chuyển hàng hóa được bảo hiểm; bao gồm nhưng không giới hạn những chứng từ sau:

- a. Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện ;
- b. Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu (bao gồm bảo hiểm trách nhiệm chủ tàu đối với hàng hóa).
- c. Giấy đăng kiểm của phương tiện, cụ thể:
 - Đối với tàu biển là Giấy chứng nhận phân cấp tàu.
 - Đối với sà lan là Giấy chứng nhận An toàn kỹ thuật và Bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

2.5. Trong trường hợp đơn vị bảo hiểm từ chối bồi thường tổn thất nguyên nhân do đơn vị vận tải thiếu các giấy tờ hợp lệ/ giấy tờ hết hiệu lực trong suốt hành trình vận chuyển/ giấy tờ giả mạo thì bên B phải bồi thường cho toàn bộ tổn thất (nếu có).

Điều 3: Phương thức, độ ẩm giao nhận, tỉ lệ hao hụt

3.1. Phương thức giao nhận: Giao nhận khối lượng bằng cân hoặc bằng phương pháp đo mớn nước căn cứ vào phương thức giao nhận than giữa Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) và khách hàng mua than.

3.1.1. Tại cảng xếp: Để đảm bảo chất lượng than, sau khi rót đủ hàng xuống phương tiện, đại diện của TKV là Công ty CP Giám định Vinacomin và/hoặc các Công ty giám định (do khách hàng của TKV thuê giám định) và đại diện phương tiện sẽ tiến hành niêm phong kẹp chì các hầm chứa than và lập biên bản giao cho thuyền trưởng ký nhận về khối lượng, chất lượng than tàu đã nhận để vận chuyển đến địa điểm trả hàng.

3.1.2. Tại cảng dỡ: Đại diện của TKV cùng thuyền trưởng tiến hành kiểm tra kẹp chì theo biên bản lập như qui định tại mục 3.1.1 và tiến hành mở kẹp chì để lấy mẫu phân tích theo quy định, khi các bên thống nhất về chất lượng thì tiến hành dỡ hàng và lập biên bản giao nhận hàng có chữ ký của đại diện TKV, khách hàng và Thuyền trưởng. Nếu kẹp chì không bị phá hoặc không có dấu hiệu thay đổi so với biên bản lập từ đầu gửi thì được coi là hàng vẫn đảm bảo chất lượng; nếu mất kẹp chì hoặc có dấu hiệu thay đổi thì số lượng hàng

hoá bị thiếu hụt và chất lượng than bị thay đổi so với đầu gửi thì Bên vận chuyển (Bên B) có trách nhiệm bồi thường cho bên A.

3.2. Độ ẩm giao nhận:

- Tại cảng xếp hàng: Là độ ẩm thực tế tại cảng xếp hàng độ ẩm tiếp nhận không lớn hơn 13%. Trường hợp độ ẩm đầu nguồn lớn hơn 13% thì thực hiện theo thỏa thuận và có sự thống nhất của các bên liên quan (Bên bán than, mua than, vận chuyển).

- Độ ẩm của than giao nhận tại cảng dỡ hàng không vượt quá độ ẩm của than tại cảng xếp hàng (ngoại trừ bất khả kháng).

Phương pháp lấy mẫu, phân tích và lưu mẫu độ ẩm: Theo các tiêu chuẩn quốc gia hiện hành (TCVN). Trường hợp không thống nhất về kết quả phân tích độ ẩm, thì các bên cùng nhau lấy mẫu lại theo TCVN và cùng tiến hành phân tích, đồng thời tiến hành đo lại mớn nước vào thời điểm lấy mẫu. Mọi chi phí phát sinh do bên sai chịu.

3.3. Tỷ lệ hao hụt (mức trần) trong quá trình giao nhận, vận chuyển: như Phụ biểu kèm theo.

- Khối lượng than hao hụt được xác định bằng khối lượng rót thực rót xuống phương tiện vận chuyển tại cảng rót hàng tương ứng với độ ẩm thực tế tại cảng rót (theo chứng thư giám định khối lượng, chất lượng than) trừ (-) đi khối lượng giao nhận thực tế tại cảng dỡ hàng được quy về độ ẩm tại cảng rót hàng. Cách tính quy đổi theo các TCVN hiện hành.

3.4. Phương tiện chỉ rời cảng xếp hàng khi có đủ các loại giấy tờ sau:

- + Hoá đơn bán hàng của Công ty Kho vận;
- + Giấy chứng nhận chất lượng, khối lượng than;
- + Biên bản giao nhận than đầu nguồn;
- + Biên bản kẹp chì được lập bởi Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin, Công ty Kho vận (đơn vị rót hàng) và đại diện phương tiện;
- + Các chứng từ hàng hoá khác do bên A hoặc đại diện chủ hàng cung cấp (nếu có).

Điều 4: Năng suất xếp/dỡ

Năng suất xếp, dỡ hàng tại các cảng, bến cảng một ngày (ngày bằng 24 giờ) trong điều kiện thời tiết bình thường như sau:

4.1. Tại cảng xếp hàng: Theo tập quán của cảng (CQD)

4.2. Tại cảng dỡ hàng: Theo tập quán của cảng (CQD)

Điều 5: Cước phí, khối lượng tính cước và thanh toán

5.1. Giá cước vận chuyển Bên A phải thanh toán cho Bên B bao gồm: Cước vận chuyển chưa có thuế GTGT + (cộng) thuế GTGT; cụ thể:

5.1.1. Cước vận chuyển chưa có thuế GTGT: Như phụ biểu kèm theo

5.1.2. Thuế GTGT: Thực hiện theo Luật thuế GTGT hiện hành và các văn bản hướng dẫn của Nhà nước, hiện tại thuế suất là 10%.

5.1.3. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi giá thì hai bên sẽ thương thảo và ký phụ lục hợp đồng để thực hiện.

5.2. Khối lượng tính cước: Khối lượng tính cước vận chuyển là khối lượng than thực tế giao nhận tại kho/cảng/địa điểm dỡ hàng của bên Mua than tương ứng với độ ẩm thực tế tại kho/cảng/ địa điểm dỡ hàng.

5.3. Phương thức và thời hạn thanh toán:

5.3.1. Chứng từ thanh toán gồm:

- + Hoá đơn (GTGT) cước vận tải;
- + Biên bản giao nhận than tại cảng dỡ hàng;

- + Bản sao Giấy chứng nhận giám định chất lượng, khối lượng tại đầu nguồn;
- + Bản sao Hóa đơn bán hàng của Công ty Kho vận đầu nguồn;
- 5.3.2. Phương thức thanh toán: chuyển khoản qua ngân hàng.
- 5.3.3. Thời hạn thanh toán: Bên A thanh toán tiền cho Bên B hàng tháng cho các chuyến hàng đã dỡ xong, trên cơ sở biên bản đối chiếu giữa hai đơn vị từ ngày 01 ÷ 05 tháng kế tiếp, trong vòng 60 ngày kể từ ngày Bên A đã nhận đủ chứng từ thanh toán quy định.

Điều 6: Trách nhiệm mỗi bên

6.1. Trách nhiệm của Bên A:

- 6.1.1. Đảm bảo tiến độ xếp/dỡ hàng hoá an toàn, nhanh chóng như đúng thoả thuận.
- 6.1.2. Đảm bảo tính chất pháp lý của hàng hoá vận chuyển.
- 6.1.3. Thanh toán cước phí và các chi phí khác (nếu có) cho Bên B theo đúng quy định trong hợp đồng.

6.2. Trách nhiệm của Bên B:

- 6.2.1. Bố trí đủ phương tiện có đủ điều kiện vận chuyển than theo Điều 2, đảm bảo vận chuyển đủ khối lượng hàng hoá an toàn theo yêu cầu của Bên A.
- 6.2.2. Không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu vận chuyển của Bên A, Bên B thông báo cho Bên A lịch tàu nhận hàng tại cảng xếp. Điều động tàu đến cảng trong thời hạn để nhận hàng.
- 6.2.3. Bảo quản hàng hoá kể từ khi hàng đã xếp xuống tàu cho đến lúc hàng được dỡ khỏi tàu, không để xảy ra hư hỏng, tổn thất hoặc thay đổi chất lượng hàng hoá trong cả quá trình vận chuyển. Bên B phải có trách nhiệm trả hàng cho đúng chủ nhận hàng tại cảng dỡ ghi trong hóa đơn bán hàng do TKV cấp, phiếu/giấy vận chuyển. Trường hợp Bên B không trả hàng tại cảng dỡ theo chỉ định hoặc có biểu hiện gian lận, mua bán than trao tay cho khách hàng tại đầu nguồn hoặc trên đường hành trình thì số hàng trên được coi như mất toàn bộ và Bên B phải bồi thường 100% giá trị hàng hoá, đồng thời bị phạt thêm 8% giá trị hàng hoá (tổng cộng là 108%) theo giá bán than tại cảng dỡ mà chuyến hàng đó được chỉ định vận chuyển đến và chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- 6.2.4. Đảm bảo vận chuyển và giao hàng đúng thời gian của từng chuyến hàng đã thống nhất với Bên A. Nếu Bên B không thực hiện vận chuyển hàng hoá đúng theo thời gian mà hai bên đã thống nhất thì Bên B phải chịu phạt theo quy định tại Điều 08 của hợp đồng này.
- 6.2.5. Đảm bảo phương tiện và thuyền viên có đủ điều kiện và giấy tờ hợp pháp khi vận chuyển hàng hoá. Trường hợp hàng hoá bị tổn thất do phương tiện, thuyền viên không đảm bảo điều kiện theo quy định hiện hành thì bên B phải bồi thường 100% giá trị thiệt hại hàng hoá bị tổn thất.
- 6.2.6. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự (TNDS) theo quy định của pháp luật và tham gia bảo hiểm TNDS về hàng hoá. Trường hợp bảo hiểm từ chối bồi thường tổn thất hàng hoá do phương tiện không tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự về hàng hoá thì bên B phải bồi thường toàn bộ hàng hoá bị tổn thất và các chi phí phát sinh liên quan do bất cứ nguyên nhân nào.
- 6.2.7. Bên B uỷ quyền cho thuyền trưởng hoặc thuyền phó nhận hàng tại cảng xếp và giao hàng tại cảng dỡ và ký các chứng từ giao nhận hàng hoá tại đầu nguồn và cuối nguồn. Thuyền trưởng/phó có trách nhiệm bảo quản hàng hoá an toàn về chất lượng, khối lượng, đưa hàng an toàn về cảng dỡ cuối nguồn.
 - Cùng với đại diện bên giao hàng thực hiện việc lấy mẫu than tại cảng xếp hàng;
 - Nhận chất lượng than tại cảng xếp hàng.
 - Nhận mẫu than do bên giao hàng gửi theo phương tiện để giao lại cho bên nhận hàng tại cảng dỡ hàng (nếu có);

- Giám sát việc niêm phong kẹp chì phương tiện vận chuyển than sau khi kết thúc làm hàng tại cảng xếp hàng.

6.2.8. Chỉ cho phương tiện rời cảng xếp hàng khi có đầy đủ các chứng từ như đã nêu ở mục 3.4 Điều 3

6.2.9. Thông báo cho Bên A hành trình của phương tiện theo từng chuyến kể từ lúc rời cảng xếp cho đến khi đến cảng dỡ và kết thúc giao hàng (ký biên bản giao nhận than cuối nguồn).

6.2.10. Thông báo kịp thời cho bên A những vướng mắc, sự cố trong quá trình vận chuyển đến khi kết thúc việc giao nhận để hai bên kịp thời phối hợp giải quyết.

6.2.11. Khi có tổn thất xảy ra vì bất cứ lý do nào bên B phải thông báo ngay cho Bên A và/hoặc công ty bảo hiểm do bên A chỉ định bằng văn bản trong vòng 48 giờ kể từ khi tổn thất xảy ra và phải cùng bên A xác định rõ nguyên nhân gây ra tổn thất, đồng thời phải cung cấp thông tin và tài liệu cần thiết có liên quan đến tổn thất cho bên A và các bên liên quan.

6.2.12. Nếu bên vận chuyển vi phạm các điều khoản cam kết trong hợp đồng bên thuê vận chuyển có quyền chấm dứt hợp đồng mà không chịu bất kỳ khoản chi phí hoặc bồi thường nào.

Điều 7: Bất khả kháng

7.1. Nội dung bất khả kháng nêu trong hợp đồng này được hiểu là bất cứ nguyên nhân nào ngoài tầm kiểm soát và không có lỗi hoặc sự cấu thả của bên có liên quan và với sự cố gắng của bên đó cũng không thể ngăn chặn hoặc khắc phục hoặc dự kiến trước được, nhưng không giới hạn: thiên tai, địch họa, nổi dậy, đình công, tranh chấp về lao động, lở đất, hoả hoạn, động đất, bão lụt, sóng thần, điều kiện sông ngòi, cấm vận ... mà có xác nhận của cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận.

7.2. Khi trường hợp bất khả kháng xảy ra, bên gặp bất khả kháng sẽ phải thông báo cho bên kia bằng văn bản có xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra bất khả kháng (Fax, telex) trong vòng 02 ngày.

7.3. Bên gặp bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện trách nhiệm hợp đồng của mình khi tình trạng bất khả kháng kết thúc.

7.4. Nếu trường hợp bất khả kháng tiếp diễn quá 20 ngày, mỗi bên có thể tùy theo mình lựa chọn có tiếp tục thực hiện hợp đồng nữa hay không. Trong trường hợp này, bên kia sẽ không có quyền khiếu nại đòi bồi thường.

7.5. Bên gặp bất khả kháng sẽ phải bồi thường thiệt hại cho bên kia nếu không thông báo cho bên kia theo quy định tại mục 7.2 trên đây.

Điều 8: Miễn bồi thường, bồi thường, chi phí khuyến khích và phạt

8.1. Miễn bồi thường: Khi phương tiện bị chìm đắm, mất mát, tổn thất hàng hoá do nguyên nhân bất khả kháng, được cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra tai nạn, tổn thất xác nhận, thì được miễn bồi thường.

8.2. Bồi thường:

(a) Bên B phải bồi thường cho bên A toàn bộ giá trị hàng hóa bị tổn thất do bên B vi phạm luật Hàng hải hoặc luật giao thông đường thủy nội địa, cũng như sử dụng, vận hành phương tiện không đảm bảo an toàn làm thay đổi thiết kế kỹ thuật của phương tiện so với sổ đăng kiểm, xếp hàng quá tải, làm mất niêm phong kẹp chì dẫn đến mất/tổn thất than ...

(b) Trường hợp hàng hoá bị tổn thất và/hoặc bị giảm phẩm cấp, thay đổi chất lượng do lỗi của Bên B và/hoặc để hàng hoá hao hụt vượt quá mức trần quy định tại mục 3.3 Điều 3, thì Bên B phải bồi thường cho Bên A 100% giá trị khối lượng than tổn thất và/hoặc hao hụt

quá tỷ lệ qui định hoặc giá trị chênh lệch giá than do giảm phẩm cấp, thay đổi chất lượng, theo giá thị trường tại cảng dỡ hàng thời điểm xảy ra tổn thất.

(c) Trường hợp độ ẩm của than tăng thêm trong quá trình giao nhận, vận chuyển do lỗi của Bên vận chuyển thì Bên thuê vận chuyển được quyền xem xét việc tạm dừng khai thác phương tiện vi phạm và/hoặc chấm dứt hợp đồng với Bên vận chuyển (trường hợp vi phạm nhiều lần và nghiêm trọng).

Khi phát sinh việc độ ẩm của than tăng do lỗi của Bên vận chuyển, thì đại diện các bên lập biên bản sự việc xác định tỷ lệ độ ẩm tăng, khối lượng tăng thêm do tăng độ ẩm của than và trách nhiệm của Bên vận chuyển..

Tiền phạt do lỗi làm tăng độ ẩm của than, mết mát, tổn thất than (nếu có) được trừ vào tiền cước trong kỳ thanh toán gần nhất.

8.3. Nếu bên B bảo quản hàng hóa tốt, giảm được tỷ lệ hao hụt trên đường vận chuyển, thì được khuyến khích bảo quản hàng hóa tốt, chi phí khuyến khích bảo quản hàng hóa tốt được tính bằng 50% giá trị khối lượng than làm lợi do giảm tỷ lệ hao hụt, theo giá bán than tại cảng xếp hàng do TKV công bố từng thời điểm.

8.4. Đối chiếu bù trừ hao hụt:

8.4.1. Mỗi quý một lần, hai bên đối chiếu để xác định khối lượng hao hụt (nếu có) để bù trừ giữa các đoàn phương tiện vận chuyển cùng tuyến, giao cho cùng khách hàng trong từng quý và tính riêng cho từng mức giá than theo thời điểm trong quý.

8.4.2. Sau khi đối chiếu bù trừ:

- Nếu thiếu, bên B phải bồi thường cho bên A như quy định tại khoản 8.2 trên đây.

- Nếu giảm tỷ lệ hao hụt (so với mức trần quy định tại Điều 3), bên B được hưởng chi phí khuyến khích bảo quản hàng hóa tốt như quy định tại khoản 8.3, giá trị này được lập bổ sung vào hóa đơn của đợt vận tải kỳ đối chiếu xác định.

8.5. Nếu Bên B không bố trí đủ phương tiện vận chuyển theo kế hoạch tác nghiệp đã thống nhất hàng tháng hoặc chậm thời gian giao hàng làm ảnh hưởng đến hợp đồng vận chuyển than mà Bên A đã ký với TKV thì Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh liên quan do không bố trí đủ phương tiện và/hoặc chậm giao hàng.

8.6. Chứng từ thanh toán các khoản bồi thường, tiền phạt gồm:

+ Biên bản xác định khối lượng than bị tổn thất hoặc hao hụt quá tỷ lệ quy định, hoặc về việc cung cấp phương tiện không đủ hoặc chậm thời gian lập giữa hai bên.

+ Biên bản xác định khối lượng, giá trị than làm lợi do giảm tỷ lệ hao hụt.

+ Văn bản đề nghị bồi thường hoặc trả tiền phạt của bên bị vi phạm gửi bên vi phạm

8.7. Chi phí tiền bồi thường, tiền phạt (nếu có) được thanh toán mỗi quý một lần vào tháng đầu của quý sau, trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký biên bản đối chiếu.

Điều 9: Cam kết và thực hiện hợp đồng

9.1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có vướng mắc hai bên sẽ gặp nhau để thương lượng giải quyết trên tinh thần bình đẳng, thiện chí, tôn trọng lẫn nhau và không phương hại đến cả hai bên.

9.2. Nếu có trường hợp rủi ro xảy ra thì lập biên bản hiện trường có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại địa phương sở tại để làm cơ sở giải quyết hậu quả theo quy định của Pháp luật.

9.3. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung các điều khoản của hợp đồng này đều phải thể hiện bằng văn bản và được cả 2 bên cùng ký.

9.4. Tất cả các điều kiện và điều khoản khác liên quan không ghi trong hợp đồng này sẽ được áp dụng theo Luật Dân sự, Luật Thương mại, Bộ Luật Hàng hải Việt Nam, Luật Giao thông đường thủy nội địa và các văn bản hiện hành.

9.5. Khi có tranh chấp xảy ra, mà hai bên không thương lượng và tự giải quyết được, thì tranh chấp sẽ được trình Toà án Kinh tế Quảng Ninh xét xử. Quyết định của Toà án là phán quyết cuối cùng mà hai bên phải tuân thủ. Mọi chi phí phát sinh do bên sai chịu.

9.6. Hợp đồng sẽ tự động thanh lý mà không cần phải lập thành văn bản sau 30 ngày kể từ khi các bên thực hiện xong quyền lợi và nghĩa vụ theo thỏa thuận của hợp đồng này.

9.7. Hợp đồng có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2021 đến hết ngày 31/12/2021 và được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 bản./.



ĐẠI DIỆN BÊN B

Ju

GIÁM ĐỐC

Trinh Trung Uy



ĐẠI DIỆN BÊN A

cbm

GIÁM ĐỐC

cbm

Vũ Văn Tâm

74
3 T
HẢI
L T
OM
T. QU

